

**Danh Sách Ghi Điểm**  
**Kết thúc học phần-Lần 1**  
Học kỳ 1 - Năm học 2021 - 2022

Học phần Triết học Mác - Lênin (180050)

Số tín chỉ 3

Nhóm/Lớp: (18 - )/DA21DDA

CBGD: Thạch Trần Thị Cẩm (ML10)

Hình thức đánh giá: TN

Ngày hoàn thành đánh giá kết thúc

06 / 7 / 2022

Phòng thi: D71 103

| STT | Mã SV     | Họ và tên SV         | Ngày sinh  | Phái | Đ.TBQT | Điểm KT | Tổng kết | Số tờ/ Mã đề | Chữ ký        | Đôi tượng SV | Gh chú |
|-----|-----------|----------------------|------------|------|--------|---------|----------|--------------|---------------|--------------|--------|
| 1   | 115421002 | Ngô Thị Năm Anh      | 29/11/2003 | Nữ   | 6,5    | 4,8     | 5,7      | 001          | <u>all</u>    |              |        |
| 2   | 115421007 | Thạch Thị Hồng Có    | 28/11/2003 | Nữ   | 6,5    | 4,5     | 5,5      | 002          | <u>CS</u>     |              |        |
| 3   | 115421009 | Nguyễn Ngọc Diễm     | 23/03/2003 | Nữ   | —      | 5,8     | 2,9      | 003          | <u>Jul</u>    |              |        |
| 4   | 115421010 | Nguyễn Thị Diễm      | 24/01/2003 | Nữ   | 6,0    | 5,0     | 5,5      | 004          | <u>ngm</u>    |              |        |
| 5   | 115421011 | Nguyễn Ngọc Diễm     | 15/10/2003 | Nữ   | 7,5    | 4,5     | 6,0      | 005          | <u>Diem</u>   |              |        |
| 6   | 115421013 | Nguyễn Thị Tiểu Duy  | 30/05/2003 | Nữ   | 7,5    | 5,3     | 6,4      | 006          | <u>tu</u>     |              |        |
| 7   | 115421015 | Cao Thị Mỹ Duyên     | 23/02/2003 | Nữ   | 7,5    | 4,8     | 6,2      | 007          | <u>My</u>     |              |        |
| 8   | 115421017 | Thạch Thị Ngọc Hà    | 13/05/2003 | Nữ   | 7,5    | 4,3     | 5,9      | 008          | <u>Ha</u>     |              |        |
| 9   | 115421021 | Tô Thị Mỹ Hạnh       | 16/04/2003 | Nữ   | 6,5    | 3,0     | 4,8      | 009          | <u>Hanh</u>   |              |        |
| 10  | 115421023 | Văng Thị Mỹ Hiền     | 16/06/2003 | Nữ   | 6,5    | 4,8     | 5,7      | 010          | <u>Hi</u>     |              |        |
| 11  | 115421033 | Thạch Thị Ngọc Huyền | 27/05/2003 | Nữ   | 7,0    | 4,3     | 5,7      | 011          | <u>tu</u>     |              |        |
| 12  | 115421034 | Kiến Thị Nhựt Huyền  | 01/06/2003 | Nữ   | 7,5    | 4,8     | 6,2      | 012          | <u>tho</u>    |              |        |
| 13  | 115421036 | Lê Chí Khâm          | 09/02/2003 | Nam  | —      | —       | —        | —            | —             |              | Vàng   |
| 14  | 115421039 | Nguyễn Huỳnh Lâm     | 2003       | Nam  | 7,5    | 4,5     | 6,0      | 014          | <u>Lam</u>    |              | Vàng   |
| 15  | 115421045 | Thạch Thị Xuân Mai   | 02/11/2003 | Nữ   | —      | —       | —        | —            | —             |              |        |
| 16  | 115421046 | Tăng Lâm Diễm Mi     | 18/11/2003 | Nữ   | 7,0    | 5,0     | 6,0      | 016          | <u>ZangMi</u> |              |        |
| 17  | 115421049 | Thạch Hoàng Minh     | 18/06/2003 | Nam  | 7,5    | 3,8     | 5,7      | 017          | <u>Minh</u>   |              |        |
| 18  | 115421056 | Trần Thị Thanh Ngân  | 26/09/2003 | Nữ   | 7,0    | 4,0     | 5,5      | 018          | <u>Thanh</u>  |              |        |
| 19  | 115421060 | Thạch Thanh Nhân     | 14/12/2003 | Nam  | 6,0    | 3,0     | 4,5      | 019          | <u>3</u>      |              |        |
| 20  | 115421067 | Phan Thị Huỳnh Như   | 28/10/2003 | Nữ   | 6,0    | 4,5     | 5,3      | 020          | <u>hu</u>     |              |        |

Tổng số sv, hs trên danh sách: 20

Tổng số sv, hs dự đánh giá: 19

Tổng số bài/tiểu luận/báo cáo: 18

Tổng số tờ: —

Cán bộ coi thi 1: Ths Phạm Hồng Sang

Cán bộ coi thi 2: —

Điểm QT: 50 %; Điểm KT: 50 %

Trà Vinh, Ngày 25 tháng 7 năm 2022

Cán bộ ghi điểm: Son Son La

Cán bộ kiểm tra: Nguyễn Thị Linh

**Danh Sách Ghi Điểm**  
**Kết thúc học phần-Lần 1**  
Học kỳ 1 - Năm học 2021 - 2022

Học phần Triết học Mác - Lênin (180050)

Số tín chỉ 3

Nhóm/Lớp: (18 - )/DA21DDA

CBGD: Thạch Trần Thị Cẩm (ML10)

Hình thức đánh giá: TN

Ngày hoàn thành đánh giá kết thúc

06 / 7 / 2022

Phòng thi: D71.104

| STT | Mã SV     | Họ và tên SV    | Ngày sinh  | Phái | Đ.TBQT | Điểm KT | Tổng kết | Số tờ/ Mã đề | Chữ ký | Đôi tượng SV | Gh chú |
|-----|-----------|-----------------|------------|------|--------|---------|----------|--------------|--------|--------------|--------|
| 1   | 115421068 | Thạch Ny        | 16/12/2003 | Nam  | 6,5    | 4,3     | 5,4      | 001          | Thạch  |              |        |
| 2   | 115421073 | Đỗ Thanh Thiên  | 22/09/2003 | Nữ   | 7,0    | 3,5     | 5,3      | 002          | Thiên  |              |        |
| 3   | 115421076 | Nguyễn Thị Thùy | 04/08/2003 | Nữ   | 7,5    | 3,3     | 5,4      | 003          | Thùy   |              |        |
| 4   | 115421077 | Kim Mai Bích    | 2002       | Nữ   | —      | 4,0     | 2,0      | 004          | Bích   |              |        |
| 5   | 115421079 | Nguyễn Hồng     | 15/05/2003 | Nữ   | 7,0    | —       | —        | —            | Vàng   |              | ✓      |
| 6   | 115421082 | Đặng Quách Ngọc | 05/06/2003 | Nữ   | 7,0    | 4,3     | 5,7      | 006          | Ngọc   |              |        |
| 7   | 115421088 | Lý Bằng         | 21/12/2003 | Nữ   | 7,0    | 5,3     | 6,2      | 007          | Bằng   |              |        |
| 8   | 115421092 | Sơn Thị Xuân    | 02/09/2003 | Nữ   | 7,5    | 3,3     | 5,4      | 008          | Xuân   |              |        |
| 9   | 115421093 | Cao Thị Thanh   | 22/12/2003 | Nữ   | 8,0    | 7,0     | 7,5      | 009          | Thanh  |              |        |
| 10  | 115421096 | Lê Thị Kim      | 15/03/2003 | Nữ   | 7,0    | 5,3     | 6,2      | 010          | Kim    |              |        |
| 11  | 115421100 | Lê Nguyễn Anh   | 30/08/2003 | Nữ   | —      | —       | —        | —            | Vàng   |              | ✓      |
| 12  | 115421101 | Nguyễn Thị Anh  | 13/09/2003 | Nữ   | 6,5    | 4,3     | 5,4      | 012          | Anh    |              |        |
| 13  | 115421105 | Thạch Thị Mộng  | 10/03/2003 | Nữ   | 7,0    | 4,5     | 5,8      | 013          | Mộng   |              |        |
| 14  | 115421107 | Trần Bảo        | 18/12/2003 | Nữ   | —      | —       | —        | —            | Vàng   |              | ✓      |
| 15  | 115421110 | Lê Thị Bảo      | 03/02/2003 | Nữ   | 6,0    | 4,5     | 5,3      | 015          | Bảo    |              |        |
| 16  | 115421116 | Lê Thị Bảo      | 02/07/2003 | Nữ   | 7,0    | 5,8     | 6,4      | 016          | Bảo    |              |        |
| 17  | 115421118 | Thạch Thị Hoài  | 06/12/2003 | Nữ   | 7,0    | 4,8     | 5,9      | 017          | Hoài   |              |        |
| 18  | 115421120 | Huỳnh Ngọc      | 30/11/2003 | Nữ   | 7,0    | 3,3     | 5,2      | 018          | Ngọc   |              |        |
| 19  | 115421121 | Lâm Thị Tuyết   | 28/05/2003 | Nữ   | 6,5    | 3,8     | 5,2      | 019          | Tuyết  |              |        |
| 20  | 115421122 | Dương Thị Quế   | 23/02/2003 | Nữ   | —      | —       | —        | —            | Vàng   |              |        |

Tổng số sv, hs trên danh sách: 20

Tổng số sv, hs dự đánh giá: 16

Tổng số bài/tiểu luận/báo cáo: 16

Tổng số tờ: .....

Cán bộ coi thi 1: Nhà Võ Ngọc Giàu

Cán bộ coi thi 2: .....

Điểm QT: 50%; Điểm KT: 50%

Trà Vinh, Ngày 25 tháng 7 năm 2022

Cán bộ ghi điểm: Sơn Sơn La

Cán bộ kiểm tra: Nguyễn Thị Linh

**Danh Sách Ghi Điểm**  
**Kết thúc học phần-Lần 1**  
Học kỳ 1 - Năm học 2021 - 2022

Học phần Triết học Mác - Lênin (180050)  
Số tín chỉ 3  
Nhóm/Lớp: (18 - )/DA21DDA  
CBGD: Thạch Trần Thị Cẩm (ML10)

Hình thức đánh giá: Đặc trưng  
Ngày hoàn thành đánh giá kết thúc  
06 / 07 / 2022  
Phòng thi: D71.109

| STT | Mã SV     | Họ và tên SV        | Ngày sinh  | Phái | Đ.TBQT | Điểm KT | Tổng kết | Số tờ/ Mã đề | Chữ ký      | Đôi tượng SV | Ch chú      |
|-----|-----------|---------------------|------------|------|--------|---------|----------|--------------|-------------|--------------|-------------|
| 1   | 115421126 | Nguyễn Thị Cẩm Tú   | 18/05/2003 | Nữ   | 6,0    | 2,8     | 4,4      | 001          | <i>NVC</i>  |              |             |
| 2   | 115421130 | Lê Thị Ánh Tuyết    | 27/10/2003 | Nữ   | 7,5    | 4,5     | 6,0      | 002          | <i>BT</i>   |              |             |
| 3   | 115421133 | Nguyễn Trần Thảo Vy | 02/09/2003 | Nữ   | 7,0    | 4,0     | 5,5      | 003          | <i>SV</i>   |              |             |
| 4   | 115421136 | Trương Thị Như Ý    | 24/04/2003 | Nữ   | ✓      | ✓       | ✓        | ✓            | ✓           |              | <i>nghe</i> |
| 5   | 115421142 | Nguyễn Hồ Thu Ngân  | 13/04/2003 | Nữ   | 7,5    | 3,0     | 5,3      | 005          | <i>Ng</i>   |              |             |
| 6   | 115421169 | Vũ Thị Phương Thanh | 24/02/2003 | Nữ   | 7,5    | 2,5     | 5,0      | 006          | <i>Thuc</i> |              |             |
| 7   | 115421274 | Đinh Hà Tuyết Trinh | 19/09/2003 | Nữ   | 7,5    | 4,3     | 5,9      | 007          | <i>HT</i>   |              |             |

Tổng số sv, hs trên danh sách: 07....  
Tổng số sv, hs dự đánh giá: 06....  
Tổng số bài/tiểu luận/báo cáo: 06....  
Tổng số tờ:.....

Điểm QT: 50 %; Điểm KT: 50 %

Trà Vinh, Ngày 25 tháng 7 năm 2022

Cán bộ coi thi 1:.....

Cán bộ ghi điểm:.....

Cán bộ coi thi 2:.....

Cán bộ kiểm tra:.....

**Danh Sách Ghi Điểm**  
**Kết thúc học phần-Lần 1**  
Học kỳ 1 - Năm học 2021 - 2022

Học phần Triết học Mác - Lênin (180050)

Số tín chỉ 3

Nhóm/Lớp: (18 - )/DA21DDB

CBGD: Thạch Trần Thị Cẩm (ML10)

Hình thức đánh giá: Tra miệng

Ngày hoàn thành đánh giá kết thúc

06/7/2022

Phòng thi: D71.105

| STT | Mã SV     | Họ và tên SV     | Ngày sinh | Phái       | Đ.TBQT | Điểm KT | Tổng kết | Số tờ/ Mã đề | Chữ ký | Đổi tượng SV | Gh chú |
|-----|-----------|------------------|-----------|------------|--------|---------|----------|--------------|--------|--------------|--------|
| 1   | 115421006 | Đặng Thị Mai     | Chi       | 17/11/2003 | Nữ     | 7,0     | 4,0      | 5,5          | 001    | <u>mai</u>   |        |
| 2   | 115421018 | Trần Thị Ngọc    | Hân       | 17/02/2003 | Nữ     | 8,5     | 4,0      | 6,3          | 002    | <u>ngoc</u>  |        |
| 3   | 115421022 | Hứa Thị Mỹ       | Hậu       | 15/08/2003 | Nữ     | 7,5     | 4,8      | 6,2          | 003    | <u>my</u>    |        |
| 4   | 115421027 | Nguyễn Thị Cẩm   | Hồng      | 06/06/2003 | Nữ     | —       | —        | —            | 006    | <u>kup</u>   | Vắng   |
| 5   | 115421032 | Hứa Thảo         | Huyền     | 26/10/2003 | Nữ     | 7,5     | 3,5      | 5,5          | 005    | <u>thao</u>  |        |
| 6   | 115421037 | Nguyễn Anh       | Kiệt      | 05/12/2003 | Nam    | 6,0     | 4,8      | 5,4          | 006    | <u>kup</u>   |        |
| 7   | 115421038 | Nguyễn Tuấn      | Kiệt      | 01/01/2003 | Nam    | 7,0     | 4,5      | 5,8          | 007    | <u>tuấn</u>  |        |
| 8   | 115421052 | Nguyễn Thị Tuyết | Nga       | 09/04/2003 | Nữ     | —       | —        | —            | —      | —            | Vắng   |
| 9   | 115421053 | Phan Tuyết       | Ngân      | 23/02/2003 | Nữ     | 7,0     | 4,0      | 5,5          | 009    | <u>ngân</u>  |        |
| 10  | 115421057 | Phạm Thị Bích    | Ngọc      | 02/09/2003 | Nữ     | 7,5     | 5,3      | 6,4          | 010    | <u>bich</u>  |        |
| 11  | 115421059 | Hồ Thị Thảo      | Nguyên    | 07/05/2003 | Nữ     | 7,0     | 4,8      | 5,9          | 011    | <u>thao</u>  |        |
| 12  | 115421063 | Lê Thị Thảo      | Nhi       |            | Nữ     | 7,5     | 5,0      | 6,3          | 012    | <u>thao</u>  |        |
| 13  | 115421066 | Hồ Thị Kiều      | Như       | 01/11/2003 | Nữ     | 7,5     | 6,3      | 6,9          | 013    | <u>kiều</u>  |        |
| 14  | 115421070 | Nguyễn Thị Cẩm   | Pha       | 06/06/2003 | Nữ     | —       | —        | —            | —      | —            | Vắng   |
| 15  | 115421071 | Đoàn Trọng       | Phúc      |            | Nam    | 6,0     | 3,0      | 4,5          | 015    | <u>phuc</u>  |        |
| 16  | 115421084 | Huỳnh Lâm Ngọc   | Quyên     | 06/12/2003 | Nữ     | 7,0     | 5,0      | 6,0          | 016    | <u>ngoc</u>  |        |
| 17  | 115421090 | Quách Ngọc Băng  | Thanh     | 07/07/2002 | Nữ     | 8,5     | 5,0      | 6,8          | 017    | <u>thanh</u> |        |
| 18  | 115421091 | Trần Thị Cẩm     | Thanh     | 18/08/2003 | Nữ     | 7,0     | 5,3      | 6,2          | 018    | <u>thanh</u> |        |
| 19  | 115421102 | Trần Thị Thủy    | Tiên      | 13/06/2003 | Nữ     | 7,5     | 5,0      | 6,3          | 019    | <u>thuy</u>  |        |
| 20  | 115421104 | Trần Nhật        | Tiến      | 22/09/2003 | Nam    | 7,0     | 5,0      | 6,0          | 020    | <u>nhật</u>  |        |

Tổng số sv, hs trên danh sách: 20

Tổng số sv, hs dự đánh giá: 17

Tổng số bài/tiểu luận/báo cáo: 17

Tổng số tờ: .....

Điểm QT: 50 %; Điểm KT: 50 %

Trà Vinh, Ngày 25 tháng 7 năm 2022

Cán bộ coi thi 1: Thạch Trần Thị Cẩm

Cán bộ ghi điểm: Đoàn Trọng Phúc

Cán bộ coi thi 2: .....

Cán bộ kiểm tra: Nguyễn Thị Linh

**HỘI ĐỒNG THI HỌC KỲ****Danh Sách Ghi Điểm****Kết thúc học phần-Lần 1**

Học kỳ 1 - Năm học 2021 - 2022

Học phần Triết học Mác - Lênin (180050)

Số tín chỉ 3

Nhóm/Lớp: (18 - )/DA21DDB

CBGD: Thạch Trần Thị Cẩm (ML10)

Hình thức đánh giá:.....TN.....

Ngày hoàn thành đánh giá kết thúc

.....06...../.....7...../2022

Phòng thi: 071.106.....

| STT | Mã SV     | Họ và tên SV      | Ngày sinh | Phái       | Đ.TBQT | Điểm KT | Tổng kết | Số tờ/ Mã đề | Chữ ký | Đổi tượng SV | Gh chú |
|-----|-----------|-------------------|-----------|------------|--------|---------|----------|--------------|--------|--------------|--------|
| 1   | 115421113 | Đoàn Thị Huyền    | Trần      | 17/12/2003 | Nữ     | 7,5     | 4,0      | 5,8          | 001    | Thạch        |        |
| 2   | 115421115 | Mai Thị Quế       | Trần      | 10/11/2003 | Nữ     | 7,0     | 4,8      | 5,9          | 002    | Thạch        |        |
| 3   | 115421125 | Kim Thị Mai       | Trúc      | 09/10/2003 | Nữ     | 7,5     | 3,5      | 5,5          | 004    | Thạch        |        |
| 4   | 115421131 | Thạch Phụ Som     | Ưone      | 10/12/2003 | Nam    | 7,5     | 5,3      | 6,4          | 003    | Thạch        |        |
| 5   | 115421145 | Đặng Thị Thùy     | Trang     | 06/01/2003 | Nữ     | 7,5     | 4,5      | 6,0          | 006    | Thạch        | Vắng   |
| 6   | 115421147 | Bùi Thị Anh       | Thư       | 14/03/2002 | Nữ     | 7,5     | 4,5      | 6,0          | 006    | Thạch        |        |
| 7   | 115421149 | Nguyễn Quỳnh      | Như       | 08/08/2003 | Nữ     | 8,5     | 4,8      | 6,7          | 007    | Thạch        |        |
| 8   | 115421154 | Phạm Như          | Huệ       |            | Nữ     | 7,0     | 3,8      | 5,4          | 008    | Thạch        |        |
| 9   | 115421163 | Nguyễn Trần Thiên | Xuân      | 10/08/2003 | Nữ     | 6,0     | 6,8      | 6,4          | 009    | Thạch        |        |
| 10  | 115421164 | Lê Thị Yến        | Nhi       | 07/10/2003 | Nữ     | 7,5     | 4,5      | 6,0          | 010    | Thạch        |        |
| 11  | 115421166 | Sơn Hiếu          | Toàn      | 02/05/2003 | Nam    | 7,0     | 5,3      | 6,2          | 011    | Thạch        |        |
| 12  | 115421168 | Nguyễn Thị Hoài   | Thơ       | 26/10/2003 | Nữ     | 7,0     | 3,8      | 5,4          | 012    | Thạch        |        |
| 13  | 115421178 | Trần Thị Bích     | Ngọc      | 03/10/2003 | Nữ     | 7,0     | 4,3      | 5,7          | 013    | Thạch        |        |
| 14  | 115421184 | Lương Thị Ngọc    | Tiên      | 26/02/2003 | Nữ     | 7,5     | 5,3      | 6,4          | 014    | Thạch        |        |
| 15  | 115421185 | Lý Thị Kiều       | Oanh      | 11/10/2003 | Nữ     | 7,5     | 4,0      | 5,8          | 016    | Thạch        | Vắng   |
| 16  | 115421193 | Nguyễn Khánh      | Tâm       | 07/08/2003 | Nam    | 7,5     | 4,0      | 5,8          | 016    | Thạch        |        |
| 17  | 115421198 | Dương Phúc        | Lợi       | 06/05/2003 | Nam    | 7,0     | 3,0      | 5,0          | 017    | Thạch        |        |
| 18  | 115421214 | Phạm Duy          | Khánh     | 07/09/2003 | Nam    | 7,5     | 2,5      | 5,0          | 018    | Thạch        |        |
| 19  | 115421219 | Bùi Thị Mỹ        | Duyên     | 27/05/2003 | Nữ     | 7,5     | 3,3      | 5,4          | 019    | Thạch        |        |
| 20  | 115421233 | Lê Thúy           | Hằng      | 02/03/2003 | Nữ     | 9,0     | 6,3      | 7,7          | 020    | Thạch        |        |

Tổng số sv, hs trên danh sách: 20....

Tổng số sv, hs dự đánh giá: 18....

Tổng số bài/tiểu luận/báo cáo: 18....

Tổng số tờ:.....

Cán bộ coi thi 1: Lê Thị Thuý Dương

Cán bộ coi thi 2:.....

Điểm QT: 50 %; Điểm KT: 50 %

Trà Vinh, Ngày 25 tháng 7 năm 2022

Cán bộ ghi điểm: Sơn Sơn La

Cán bộ kiểm tra: Nguyễn Thị Linh

**HỘI ĐỒNG THI HỌC KỲ****Danh Sách Ghi Điểm****Kết thúc học phần-Lần 1**

Học kỳ 1 - Năm học 2021 - 2022

Học phần Triết học Mác - Lênin (180050)

Số tín chỉ: 3

Nhóm/Lớp: (18 - )/DA21DDB

CBGD: Thạch Trần Thị Cẩm (ML10)

Hình thức đánh giá: Trắc nghiệm

Ngày hoàn thành đánh giá kết thúc

06 / 07 / 2022Phòng thi: DTH.109

| STT | Mã SV     | Họ và tên SV    | Ngày sinh | Phái       | Đ.TBQT | Điểm KT | Tổng kết | Số tờ/ Mã đề | Chữ ký | Đôi tượng SV | Gh chú |
|-----|-----------|-----------------|-----------|------------|--------|---------|----------|--------------|--------|--------------|--------|
| 1   | 115421235 | Huỳnh Hồng      | Đào       | 19/07/2003 | Nữ     | 7,0     | 2,8      | 4,9          | 008    | Đào          |        |
| 2   | 115421237 | Đoàn Ngọc       | Huệ       | 23/08/2003 | Nữ     | 6,0     | —        | —            | —      | —            | Nghe   |
| 3   | 115421238 | Nguyễn Thị Mộng | Cầm       | 17/08/2003 | Nữ     | 7,0     | 5,0      | 6,0          | 010    | Cầm          |        |
| 4   | 115421252 | Thạch Thị Ngọc  | Hoa       | 09/12/2003 | Nữ     | 7,0     | 4,5      | 5,8          | 011    | Hoa          |        |
| 5   | 115421271 | Nguyễn Hoàng    | Duy       | 03/11/2003 | Nam    | 7,5     | 5,0      | 6,3          | 012    | Duy          |        |

Tổng số sv, hs trên danh sách: 05Tổng số sv, hs dự đánh giá: 04Tổng số bài/tiểu luận/báo cáo: 04

Tổng số tờ: .....

Cán bộ coi thi 1: .....

Cán bộ coi thi 2: .....

Điểm QT: 50 %; Điểm KT: 50 %Trà Vinh, Ngày 27 tháng 5 năm 2022

Cán bộ ghi điểm: .....

Cán bộ kiểm tra: .....

**Danh Sách Ghi Điểm**  
**Kết thúc học phần-Lần 1**  
Học kỳ 1 - Năm học 2021 - 2022

Học phần Triết học Mác - Lênin (180050)

Số tín chỉ 3

Nhóm/Lớp: (18 - )/DA21DDC

CBGD: Thạch Trần Thị Cẩm (ML10)

Hình thức đánh giá: TN

Ngày hoàn thành đánh giá kết thúc

06 / 07 / 2022

Phòng thi: D71.107

| STT | Mã SV     | Họ và tên SV       | Ngày sinh | Phái       | Đ.TBQT | Điểm KT | Tổng kết | Số tờ/ Mã đề | Chữ ký | Đổi tượng SV  | Gh chú |
|-----|-----------|--------------------|-----------|------------|--------|---------|----------|--------------|--------|---------------|--------|
| 1   | 115421058 | Tăng Thảo          | Nguyên    | 10/08/2003 | Nữ     | 8,0     | 4,0      | 6,0          | 001    | <u>Thủy</u>   |        |
| 2   | 115421146 | Trương Huỳnh Thiên | Ngân      |            | Nữ     | /       | /        | /            | /      | /             | NL     |
| 3   | 115421152 | Kiên Thị Linh      | Đa        | 25/06/2003 | Nữ     | /       | /        | /            | /      | /             | NL     |
| 4   | 115421157 | Trần Hồng          | Thu       | 13/12/2003 | Nữ     | /       | /        | /            | /      | /             | NL     |
| 5   | 115421161 | Thạch Thị          | Pịch      | 01/01/2003 | Nữ     | /       | /        | /            | /      | /             | NL     |
| 6   | 115421170 | Giang Thị Mỹ       | Thiên     | 20/06/2003 | Nữ     | 7,0     | 2,0      | 4,5          | 006    | <u>Thư</u>    |        |
| 7   | 115421175 | Thạch Thị          | Trình     | 10/04/2003 | Nữ     | 4,0     | 3,0      | 3,5          | 007    | <u>Ng</u>     |        |
| 8   | 115421177 | Nguyễn Gia         | Bảo       | 16/12/2003 | Nam    | /       | /        | /            | /      | /             | NL     |
| 9   | 115421180 | Tạ Thị Như         | Ý         | 24/04/2003 | Nữ     | 8,5     | 5,0      | 6,2          | 009    | <u>Thủy</u>   |        |
| 10  | 115421181 | Thị Sóc            | Phé       | 13/02/2003 | Nữ     | 7,5     | 3,5      | 5,5          | 010    | <u>Phé</u>    |        |
| 11  | 115421186 | Trần Thị Ngọc      | Hân       | 11/01/2003 | Nữ     | 8,5     | 3,8      | 6,2          | 011    | <u>Thủy</u>   |        |
| 12  | 115421188 | Trương Hà Hạ       | Duy       | 13/10/2003 | Nữ     | 7,0     | 3,5      | 5,3          | 012    | <u>Thủy</u>   |        |
| 13  | 115421190 | Hồ Minh            | Khương    | 23/02/2003 | Nam    | 7,0     | 3,0      | 5,0          | 013    | <u>Khương</u> |        |
| 14  | 115421192 | Phan Thị Mỹ        | Duyên     | 09/04/2003 | Nữ     | 7,5     | 2,5      | 5,0          | 014    | <u>Thủy</u>   |        |
| 15  | 115421195 | Hoàng Phi          | Yến       | 31/08/2003 | Nữ     | 8,5     | 3,8      | 6,2          | 015    | <u>Thủy</u>   |        |
| 16  | 115421203 | Hứa Thạch Hương    | Trà       | 17/10/2003 | Nữ     | /       | /        | /            | /      | /             | NL     |
| 17  | 115421204 | Võ Thị Huỳnh       | Như       | 28/12/2003 | Nữ     | 7,5     | 3,5      | 5,5          | 017    | <u>Thủy</u>   |        |
| 18  | 115421208 | Trương Thị Tú      | Anh       | 01/12/2003 | Nữ     | 7,0     | 5,0      | 6,0          | 018    | <u>Thủy</u>   |        |
| 19  | 115421212 | Thị Kim            | Lý        | 13/11/2002 | Nữ     | 7,0     | 4,0      | 5,5          | 019    | <u>Thủy</u>   |        |
| 20  | 115421213 | Nguyễn Hồng        | Thanh     | 12/10/2002 | Nữ     | 7,5     | 4,5      | 6,0          | 020    | <u>Thủy</u>   |        |

Tổng số sv, hs trên danh sách: 20

Tổng số sv, hs dự đánh giá: 14

Tổng số bài/tiểu luận/báo cáo: 14

Tổng số tờ: .....

Điểm QT: 50 %; Điểm KT: 50 %

Trà Vinh, Ngày 25 tháng 7 năm 2022

Cán bộ coi thi 1: Thạch Trần Thị Cẩm

Cán bộ ghi điểm: Sơn Sơn La

Cán bộ coi thi 2: .....

Cán bộ kiểm tra: Nguyễn Thị Lanh

**Danh Sách Ghi Điểm**  
**Kết thúc học phần-Lần 1**  
Học kỳ 1 - Năm học 2021 - 2022

Học phần Triết học Mác - Lênin (180050)

Số tín chỉ 3

Nhóm/Lớp: (18 - )/DA21DDC

CBGD: Thạch Trần Thị Cẩm (ML10)

Hình thức đánh giá: TN.....

Ngày hoàn thành đánh giá kết thúc

06 / 07 / 2022

Phòng thi: D71.108.....

| STT | Mã SV     | Họ và tên SV          | Ngày sinh  | Phái | Đ.TBQT | Điểm KT | Tổng kết | Số tờ/ Mã đề | Chữ ký        | Đôi tượng SV | Gh chú |
|-----|-----------|-----------------------|------------|------|--------|---------|----------|--------------|---------------|--------------|--------|
| 1   | 115421215 | Nguyễn Thị Như Anh    | 09/08/2003 | Nữ   | 8,0    | 3,5     | 5,8      | 001          | <u>Nh</u>     |              |        |
| 2   | 115421217 | Liêu Bảo Ngọc         | 25/09/2003 | Nữ   | 7,0    | 2,5     | 4,8      | 002          | <u>Nh</u>     |              |        |
| 3   | 115421218 | Lý Mẫn Nhi            | 07/07/2003 | Nữ   | 7,0    | 2,8     | 4,9      | 003          | <u>Nhi</u>    |              |        |
| 4   | 115421220 | Nguyễn Thị Thanh Ngân | 12/10/2003 | Nữ   | ✓      | ✓       | ✓        | ✓            | ✓             |              |        |
| 5   | 115421221 | Nguyễn Thị Ngọc Trâm  | 27/10/2003 | Nữ   | 7,5    | 4,5     | 6,0      | 005          | <u>Tgtrâm</u> |              |        |
| 6   | 115421222 | Đồng Ngọc Thúy        | 04/07/2003 | Nữ   | 8,0    | 3,8     | 5,9      | 006          | <u>Th</u>     |              |        |
| 7   | 115421230 | Trần Ngọc Thảo Ngân   | 24/09/2003 | Nữ   | 7,5    | 4,5     | 6,0      | 007          | <u>Th</u>     |              |        |
| 8   | 115421231 | Võ Thị Thanh Ngân     | 01/01/2003 | Nữ   | ✓      | ✓       | ✓        | ✓            | ✓             |              |        |
| 9   | 115421234 | Dương Xuân Thùy       | 06/09/2001 | Nữ   | 9,0    | 5,8     | 7,4      | 009          | <u>Th</u>     |              |        |
| 10  | 115421239 | Lê Thị Bảo Trâm       | 16/06/2003 | Nữ   | 8,0    | 2,5     | 5,3      | 010          | <u>Trâm</u>   |              |        |
| 11  | 115421243 | Nguyễn Nhật Trường    | 11/04/2003 | Nam  | 8,5    | 6,0     | 7,3      | 011          | <u>Trường</u> |              |        |
| 12  | 115421244 | Bùi Nhật Hào          | 04/08/2003 | Nam  | 9,5    | 5,8     | 7,7      | 012          | <u>Hào</u>    |              |        |
| 13  | 115421246 | Nguyễn Hạnh Hải Yến   | 17/05/2003 | Nữ   | 9,0    | 4,8     | 6,9      | 013          | <u>Hải</u>    |              |        |
| 14  | 115421248 | Nguyễn Thị Ngọc Tuyền | 18/08/2003 | Nữ   | 8,0    | 4,3     | 6,2      | 014          | <u>Tuyen</u>  |              |        |
| 15  | 115421253 | Vũ Thị Thu Thảo       | 24/10/2003 | Nữ   | 8,0    | 4,3     | 6,2      | 015          | <u>Th</u>     |              |        |
| 16  | 115421254 | Lê Duyệt Tuyệt Trân   | 24/05/2003 | Nữ   | ✓      | ✓       | ✓        | ✓            | ✓             |              |        |
| 17  | 115421255 | Nguyễn Lý Nhật Tú     | 17/06/2003 | Nữ   | 8,0    | 3,5     | 5,8      | 017          | <u>Tu</u>     |              |        |
| 18  | 115421257 | Phan Phạm Anh Thư     | 03/09/2003 | Nữ   | 8,0    | 3,5     | 5,8      | 018          | <u>Th</u>     |              |        |
| 19  | 115421258 | Thạch Thị Thu Quang   | 06/05/2003 | Nữ   | 7,0    | 4,5     | 5,8      | 019          | <u>Th</u>     |              |        |
| 20  | 115421261 | Lữ Thị Thùy Phương    | 26/06/2003 | Nữ   | ✓      | ✓       | ✓        | ✓            | ✓             |              |        |

Tổng số sv, hs trên danh sách: 20...

Tổng số sv, hs dự đánh giá: 16...

Tổng số bài/tiểu luận/báo cáo:.....

Tổng số tờ:.....

Cán bộ coi thi 1: Nguyễn Ngọc Tuấn

Cán bộ coi thi 2:.....

Điểm QT: 80 %; Điểm KT: 50 %

Trà Vinh, Ngày 08 tháng 7 năm 2022

Cán bộ ghi điểm: Sơn Phạm Lê

Cán bộ kiểm tra: Nguyễn Thị Linh

**Danh Sách Ghi Điểm**

**Kết thúc học phần-Lần 1**

Học kỳ 1 - Năm học 2021 - 2022

Học phần Triết học Mác - Lênin (180050)

Số tín chỉ 3

Nhóm/Lớp: (18 - )/DA21DDC

CBGD: Thạch Trần Thị Cẩm (ML10)

Hình thức đánh giá: Trắc nghiệm

Ngày hoàn thành đánh giá kết thúc

06 / 07 / 2022

Phòng thi: DT1.109

| STT | Mã SV     | Họ và tên SV    | Ngày sinh  | Phái | Đ.TBQT | Điểm KT | Tổng kết | Số tờ/ Mã đề | Chữ ký | Đổi tượng SV | Gh chú |
|-----|-----------|-----------------|------------|------|--------|---------|----------|--------------|--------|--------------|--------|
| 1   | 115421265 | Trần Minh Thùy  | 17/08/2003 | Nữ   | 8,0    | 5,0     | 6,5      | 013          | Th     |              |        |
| 2   | 115421267 | Lưu Thảo Nguyên | 18/12/2003 | Nữ   | 7,5    | 4,8     | 6,2      | 014          | Th     |              |        |
| 3   | 115421268 | Ong Thế Nguyễn  | 30/05/2003 | Nam  | ✓      | ✓       | ✓        | ✓            | ✓      |              | nghe   |
| 4   | 115421272 | Trần Thúy Ngân  | 27/08/2003 | Nữ   | 7,0    | 3,3     | 5,2      | 016          | Ngan   |              |        |

Tổng số sv, hs trên danh sách: 04

Tổng số sv, hs dự đánh giá: 03

Tổng số bài/tiểu luận/báo cáo: 03

Tổng số tờ: .....

Cán bộ coi thi: Trần Thị Cẩm

Cán bộ coi thi 2: .....

Điểm QT: 50 %; Điểm KT: 50 %

Trà Vinh, Ngày 27 tháng 7 năm 2022

Cán bộ ghi điểm: Sơn Sơn La

Cán bộ kiểm tra: Nguyễn Thị Lành

**DANH SÁCH KẾT QUẢ THI**

Môn thi: Triết học Mác - Lênin, lớp DA21DDA phòng D71.103, buổi Tối ngày 06/07/2022

| TT | SBD       | Họ tên               | Ngày sinh | Mã đề thi                              | Lớp     | Số câu đúng | Điểm quy đổi | Ghi ch |
|----|-----------|----------------------|-----------|----------------------------------------|---------|-------------|--------------|--------|
| 1  | 115421002 | Ngô Thị Năm Anh      | 2003      | LLCT-THM-L-DA21DDA-D71.103-T060722_001 | DA21DDA | 19          | 4.75         |        |
| 2  | 115421007 | Thạch Thị Hồng Có    | 2003      | LLCT-THM-L-DA21DDA-D71.103-T060722_002 | DA21DDA | 18          | 4.5          |        |
| 3  | 115421009 | Nguyễn Ngọc Diễm     | 2003      | LLCT-THM-L-DA21DDA-D71.103-T060722_003 | DA21DDA | 23          | 5.75         |        |
| 4  | 115421010 | Nguyễn Thị Diễm      | 2003      | LLCT-THM-L-DA21DDA-D71.103-T060722_004 | DA21DDA | 20          | 5            |        |
| 5  | 115421011 | Nguyễn Ngọc Diễm     | 2003      | LLCT-THM-L-DA21DDA-D71.103-T060722_005 | DA21DDA | 18          | 4.5          |        |
| 6  | 115421013 | Nguyễn Thị Tiểu Duy  | 2003      | LLCT-THM-L-DA21DDA-D71.103-T060722_006 | DA21DDA | 21          | 5.25         |        |
| 7  | 115421015 | Cao Thị Mỹ Duyên     | 2003      | LLCT-THM-L-DA21DDA-D71.103-T060722_007 | DA21DDA | 19          | 4.75         |        |
| 8  | 115421017 | Thạch Thị Ngọc Hà    | 2003      | LLCT-THM-L-DA21DDA-D71.103-T060722_008 | DA21DDA | 17          | 4.25         |        |
| 9  | 115421021 | Tô Thị Mỹ Hạnh       | 2003      | LLCT-THM-L-DA21DDA-D71.103-T060722_009 | DA21DDA | 12          | 3            |        |
| 10 | 115421023 | Văng Thị Mỹ Hiền     | 2003      | LLCT-THM-L-DA21DDA-D71.103-T060722_010 | DA21DDA | 19          | 4.75         |        |
| 11 | 115421033 | Thạch Thị Ngọc Huyền | 2003      | LLCT-THM-L-DA21DDA-D71.103-T060722_011 | DA21DDA | 17          | 4.25         |        |
| 12 | 115421034 | Kiến Thị Nhứt Huyền  | 2003      | LLCT-THM-L-DA21DDA-D71.103-T060722_012 | DA21DDA | 19          | 4.75         |        |
| 13 | 115421036 | Lê Chí Khâm          | 2003      | LLCT-THM-L-DA21DDA-D71.103-T060722_013 | DA21DDA | 0           | 0            |        |
| 14 | 115421039 | Nguyễn Huỳnh Lân     | 2003      | LLCT-THM-L-DA21DDA-D71.103-T060722_014 | DA21DDA | 18          | 4.5          |        |
| 15 | 115421045 | Thạch Thị Xuân Mai   | 2003      | LLCT-THM-L-DA21DDA-D71.103-T060722_015 | DA21DDA | 0           | 0            |        |
| 16 | 115421046 | Tăng Lâm Diễm Mí     | 2003      | LLCT-THM-L-DA21DDA-D71.103-T060722_016 | DA21DDA | 20          | 5            |        |
| 17 | 115421049 | Thạch Hoàng Minh     | 2003      | LLCT-THM-L-DA21DDA-D71.103-T060722_017 | DA21DDA | 15          | 3.75         |        |
| 18 | 115421056 | Trần Thị Thanh Ngân  | 2003      | LLCT-THM-L-DA21DDA-D71.103-T060722_018 | DA21DDA | 16          | 4            |        |
| 19 | 115421060 | Thạch Thanh Nhân     | 2003      | LLCT-THM-L-DA21DDA-D71.103-T060722_019 | DA21DDA | 12          | 3            |        |
| 20 | 115421067 | Phan Thị Huỳnh Như   | 2003      | LLCT-THM-L-DA21DDA-D71.103-T060722_020 | DA21DDA | 18          | 4.5          |        |

Số lượng thí sinh trên danh sách:.....

Số lượng thí sinh dự thi :.....

**CÁN BỘ COI THI 1**

**CÁN BỘ COI THI 2**

**DANH SÁCH KẾT QUẢ THI**

Môn thi: Triết học Mác - Lênin, lớp DA21DDA phòng D71.104, buổi Tối ngày 06/07/2022

| TT | SBD       | Họ tên                 | Ngày sinh | Mã đề thi                              | Lớp     | Số câu đúng | Điểm quy đổi | Ghi c |
|----|-----------|------------------------|-----------|----------------------------------------|---------|-------------|--------------|-------|
| 1  | 115421068 | Thạch Ny               | 2003      | LLCT-THM-L-DA21DDA-D71.104-T060722_001 | DA21DDA | 17          | 4.25         |       |
| 2  | 115421073 | Đỗ Thanh Thiên Phụng   | 2003      | LLCT-THM-L-DA21DDA-D71.104-T060722_002 | DA21DDA | 14          | 3.5          |       |
| 3  | 115421076 | Nguyễn Thị Thùy Phương | 2003      | LLCT-THM-L-DA21DDA-D71.104-T060722_003 | DA21DDA | 13          | 3.25         |       |
| 4  | 115421077 | Kim Mai Bích Phương    | 2002      | LLCT-THM-L-DA21DDA-D71.104-T060722_004 | DA21DDA | 16          | 4            |       |
| 5  | 115421079 | Nguyễn Hồng Quế        | 2003      | LLCT-THM-L-DA21DDA-D71.104-T060722_005 | DA21DDA | 0           | 0            |       |
| 6  | 115421082 | Đặng Quách Ngọc Quý    | 2003      | LLCT-THM-L-DA21DDA-D71.104-T060722_006 | DA21DDA | 17          | 4.25         |       |
| 7  | 115421088 | Lý Băng Tâm            | 2003      | LLCT-THM-L-DA21DDA-D71.104-T060722_007 | DA21DDA | 21          | 5.25         |       |
| 8  | 115421092 | Sơn Thị Xuân Thảo      | 2003      | LLCT-THM-L-DA21DDA-D71.104-T060722_008 | DA21DDA | 13          | 3.25         |       |
| 9  | 115421093 | Cao Thị Thanh Thảo     | 2003      | LLCT-THM-L-DA21DDA-D71.104-T060722_009 | DA21DDA | 28          | 7            |       |
| 10 | 115421096 | Lê Thị Kim Thoa        | 2003      | LLCT-THM-L-DA21DDA-D71.104-T060722_010 | DA21DDA | 21          | 5.25         |       |
| 11 | 115421100 | Lê Nguyễn Anh Thư      | 2003      | LLCT-THM-L-DA21DDA-D71.104-T060722_011 | DA21DDA | 0           | 0            |       |
| 12 | 115421101 | Nguyễn Thị Anh Thư     | 2003      | LLCT-THM-L-DA21DDA-D71.104-T060722_012 | DA21DDA | 17          | 4.25         |       |
| 13 | 115421105 | Thạch Thị Mộng Tiên    | 2003      | LLCT-THM-L-DA21DDA-D71.104-T060722_013 | DA21DDA | 18          | 4.5          |       |
| 14 | 115421107 | Trần Bảo Trân          | 2003      | LLCT-THM-L-DA21DDA-D71.104-T060722_014 | DA21DDA | 0           | 0            |       |
| 15 | 115421110 | Lê Thị Bảo Trân        | 2003      | LLCT-THM-L-DA21DDA-D71.104-T060722_015 | DA21DDA | 18          | 4.5          |       |
| 16 | 115421116 | Lê Thị Bảo Trân        | 2003      | LLCT-THM-L-DA21DDA-D71.104-T060722_016 | DA21DDA | 23          | 5.75         |       |
| 17 | 115421118 | Thạch Thị Hoài Trang   | 2003      | LLCT-THM-L-DA21DDA-D71.104-T060722_017 | DA21DDA | 19          | 4.75         |       |
| 18 | 115421120 | Huỳnh Ngọc Trinh       | 2003      | LLCT-THM-L-DA21DDA-D71.104-T060722_018 | DA21DDA | 13          | 3.25         |       |
| 19 | 115421121 | Lâm Thị Tuyết Trinh    | 2003      | LLCT-THM-L-DA21DDA-D71.104-T060722_019 | DA21DDA | 15          | 3.75         |       |
| 20 | 115421122 | Dương Thị Quế Trinh    | 2003      | LLCT-THM-L-DA21DDA-D71.104-T060722_020 | DA21DDA | 0           | 0            |       |

Số lượng thí sinh trên danh sách:.....

Số lượng thí sinh dự thi :.....

**CÁN BỘ COI THI 1**

**CÁN BỘ COI THI 2**

**DANH SÁCH KẾT QUẢ THI**

Môn thi: Triết học Mác - Lênin, lớp DA21DDC phòng D71.107, buổi Tối ngày 06/07/2022

| TT | SBD       | Họ tên                  | Ngày sinh | Mã đề thi                              | Lớp     | Số câu đúng | Điểm quy đổi | Ghi c |
|----|-----------|-------------------------|-----------|----------------------------------------|---------|-------------|--------------|-------|
| 1  | 115421058 | Tăng Thảo Nguyên        | 2003      | LLCT-THM-L-DA21DDC-D71.107-T060722_001 | DA21DDC | 16          | 4            |       |
| 2  | 115421146 | Trương Huỳnh Thiên Ngân | 2003      | LLCT-THM-L-DA21DDC-D71.107-T060722_002 | DA21DDC | 0           | 0            |       |
| 3  | 115421152 | Kiên Thị Linh Đa        | 2003      | LLCT-THM-L-DA21DDC-D71.107-T060722_003 | DA21DDC | 0           | 0            |       |
| 4  | 115421157 | Trần Hồng Thu           | 2003      | LLCT-THM-L-DA21DDC-D71.107-T060722_004 | DA21DDC | 0           | 0            |       |
| 5  | 115421161 | Thạch Thị Pịch          | 2003      | LLCT-THM-L-DA21DDC-D71.107-T060722_005 | DA21DDC | 0           | 0            |       |
| 6  | 115421170 | Giang Thị Mỹ Thiên      | 2003      | LLCT-THM-L-DA21DDC-D71.107-T060722_006 | DA21DDC | 8           | 2            |       |
| 7  | 115421175 | Thạch Thị Trinh         | 2003      | LLCT-THM-L-DA21DDC-D71.107-T060722_007 | DA21DDC | 12          | 3            |       |
| 8  | 115421177 | Nguyễn Gia Bảo          | 2003      | LLCT-THM-L-DA21DDC-D71.107-T060722_008 | DA21DDC | 0           | 0            |       |
| 9  | 115421180 | Tạ Thị Như Ý            | 2003      | LLCT-THM-L-DA21DDC-D71.107-T060722_009 | DA21DDC | 20          | 5            |       |
| 10 | 115421181 | Thị Sóc Phé             | 2003      | LLCT-THM-L-DA21DDC-D71.107-T060722_010 | DA21DDC | 14          | 3.5          |       |
| 11 | 115421186 | Trần Thị Ngọc Hân       | 2003      | LLCT-THM-L-DA21DDC-D71.107-T060722_011 | DA21DDC | 15          | 3.75         |       |
| 12 | 115421188 | Trương Hà Hạ Duy        | 2003      | LLCT-THM-L-DA21DDC-D71.107-T060722_012 | DA21DDC | 14          | 3.5          |       |
| 13 | 115421190 | Hồ Minh Khương          | 2003      | LLCT-THM-L-DA21DDC-D71.107-T060722_013 | DA21DDC | 12          | 3            |       |
| 14 | 115421192 | Phan Thị Mỹ Duyên       | 2003      | LLCT-THM-L-DA21DDC-D71.107-T060722_014 | DA21DDC | 10          | 2.5          |       |
| 15 | 115421195 | Hoàng Phi Yến           | 2003      | LLCT-THM-L-DA21DDC-D71.107-T060722_015 | DA21DDC | 15          | 3.75         |       |
| 16 | 115421203 | Hứa Thạch Hương Trà     | 2003      | LLCT-THM-L-DA21DDC-D71.107-T060722_016 | DA21DDC | 0           | 0            |       |
| 17 | 115421204 | Võ Thị Huỳnh Như        | 2003      | LLCT-THM-L-DA21DDC-D71.107-T060722_017 | DA21DDC | 14          | 3.5          |       |
| 18 | 115421208 | Trương Thị Tú Anh       | 2003      | LLCT-THM-L-DA21DDC-D71.107-T060722_018 | DA21DDC | 20          | 5            |       |
| 19 | 115421212 | Thị Kim Lý              | 2002      | LLCT-THM-L-DA21DDC-D71.107-T060722_019 | DA21DDC | 16          | 4            |       |
| 20 | 115421213 | Nguyễn Hồng Thanh       | 2002      | LLCT-THM-L-DA21DDC-D71.107-T060722_020 | DA21DDC | 18          | 4.5          |       |

Số lượng thí sinh trên danh sách:.....

Số lượng thí sinh dự thi :.....

**CÁN BỘ COI THI 1**

**CÁN BỘ COI THI 2**

**DANH SÁCH KẾT QUẢ THI**

Môn thi: Triết học Mác - Lênin, lớp DA21DDB phòng D71.105, buổi Tối ngày 06/07/2022

| TT | SBD       | Họ tên                | Ngày sinh | Mã đề thi                              | Lớp     | Số câu đúng | Điểm quy đổi | Ghi c |
|----|-----------|-----------------------|-----------|----------------------------------------|---------|-------------|--------------|-------|
| 1  | 115421006 | Đặng Thị Mai Chi      | 2003      | LLCT-THM-L-DA21DDB-D71.105-T060722_001 | DA21DDB | 16          | 4            |       |
| 2  | 115421018 | Trần Thị Ngọc Hân     | 2003      | LLCT-THM-L-DA21DDB-D71.105-T060722_002 | DA21DDB | 16          | 4            |       |
| 3  | 115421022 | Hứa Thị Mỹ Hậu        | 2003      | LLCT-THM-L-DA21DDB-D71.105-T060722_003 | DA21DDB | 19          | 4.75         |       |
| 4  | 115421027 | Nguyễn Thị Cẩm Hồng   | 2003      | LLCT-THM-L-DA21DDB-D71.105-T060722_004 | DA21DDB | 0           | 0            |       |
| 5  | 115421032 | Hứa Thảo Huyền        | 2003      | LLCT-THM-L-DA21DDB-D71.105-T060722_005 | DA21DDB | 14          | 3.5          |       |
| 6  | 115421037 | Nguyễn Anh Kiệt       | 2003      | LLCT-THM-L-DA21DDB-D71.105-T060722_006 | DA21DDB | 19          | 4.75         |       |
| 7  | 115421038 | Nguyễn Tuấn Kiệt      | 2003      | LLCT-THM-L-DA21DDB-D71.105-T060722_007 | DA21DDB | 18          | 4.5          |       |
| 8  | 115421052 | Nguyễn Thị Tuyết Nga  | 2003      | LLCT-THM-L-DA21DDB-D71.105-T060722_008 | DA21DDB | 0           | 0            |       |
| 9  | 115421053 | Phan Tuyết Ngân       | 2003      | LLCT-THM-L-DA21DDB-D71.105-T060722_009 | DA21DDB | 16          | 4            |       |
| 10 | 115421057 | Phạm Thị Bích Ngọc    | 2003      | LLCT-THM-L-DA21DDB-D71.105-T060722_010 | DA21DDB | 21          | 5.25         |       |
| 11 | 115421059 | Hồ Thị Thảo Nguyên    | 2003      | LLCT-THM-L-DA21DDB-D71.105-T060722_011 | DA21DDB | 19          | 4.75         |       |
| 12 | 115421063 | Lê Thị Thảo Nhi       | 2003      | LLCT-THM-L-DA21DDB-D71.105-T060722_012 | DA21DDB | 20          | 5            |       |
| 13 | 115421066 | Hồ Thị Kiều Như       | 2003      | LLCT-THM-L-DA21DDB-D71.105-T060722_013 | DA21DDB | 25          | 6.25         |       |
| 14 | 115421070 | Nguyễn Thị Cẩm Pha    | 2003      | LLCT-THM-L-DA21DDB-D71.105-T060722_014 | DA21DDB | 0           | 0            |       |
| 15 | 115421071 | Đoàn Trọng Phúc       | 2003      | LLCT-THM-L-DA21DDB-D71.105-T060722_015 | DA21DDB | 12          | 3            |       |
| 16 | 115421084 | Huỳnh Lâm Ngọc Quyên  | 2003      | LLCT-THM-L-DA21DDB-D71.105-T060722_016 | DA21DDB | 20          | 5            |       |
| 17 | 115421090 | Quách Ngọc Băng Thanh | 2002      | LLCT-THM-L-DA21DDB-D71.105-T060722_017 | DA21DDB | 20          | 5            |       |
| 18 | 115421091 | Trần Thị Cẩm Thanh    | 2003      | LLCT-THM-L-DA21DDB-D71.105-T060722_018 | DA21DDB | 21          | 5.25         |       |
| 19 | 115421102 | Trần Thị Thủy Tiên    | 2003      | LLCT-THM-L-DA21DDB-D71.105-T060722_019 | DA21DDB | 20          | 5            |       |
| 20 | 115421104 | Trần Nhật Tiến        | 2003      | LLCT-THM-L-DA21DDB-D71.105-T060722_020 | DA21DDB | 20          | 5            |       |

Số lượng thí sinh trên danh sách:.....

Số lượng thí sinh dự thi :.....

**CÁN BỘ COI THI 1**

**CÁN BỘ COI THI 2**

**DANH SÁCH KẾT QUẢ THI**

Môn thi: Triết học Mác - Lênin, lớp DA21DDC phòng D71.108, buổi Tối ngày 06/07/2022

| TT | SBD       | Họ tên                | Ngày sinh | Mã đề thi                              | Lớp     | Số câu đúng | Điểm quy đổi | Ghi ch |
|----|-----------|-----------------------|-----------|----------------------------------------|---------|-------------|--------------|--------|
| 1  | 115421215 | Nguyễn Thị Như Anh    | 2003      | LLCT-THM-L-DA21DDC-D71.108-T060722_001 | DA21DDC | 14          | 3.5          |        |
| 2  | 115421217 | Liêu Bảo Ngọc         | 2003      | LLCT-THM-L-DA21DDC-D71.108-T060722_002 | DA21DDC | 10          | 2.5          |        |
| 3  | 115421218 | Lý Mẫn Nhi            | 2003      | LLCT-THM-L-DA21DDC-D71.108-T060722_003 | DA21DDC | 11          | 2.75         |        |
| 4  | 115421220 | Nguyễn Thị Thanh Ngân | 2003      | LLCT-THM-L-DA21DDC-D71.108-T060722_004 | DA21DDC | 0           | 0            |        |
| 5  | 115421221 | Nguyễn Thị Ngọc Trâm  | 2003      | LLCT-THM-L-DA21DDC-D71.108-T060722_005 | DA21DDC | 18          | 4.5          |        |
| 6  | 115421222 | Đồng Ngọc Thúy        | 2003      | LLCT-THM-L-DA21DDC-D71.108-T060722_006 | DA21DDC | 15          | 3.75         |        |
| 7  | 115421230 | Trần Ngọc Thảo Ngân   | 2003      | LLCT-THM-L-DA21DDC-D71.108-T060722_007 | DA21DDC | 18          | 4.5          |        |
| 8  | 115421231 | Võ Thị Thanh Ngân     | 2003      | LLCT-THM-L-DA21DDC-D71.108-T060722_008 | DA21DDC | 0           | 0            |        |
| 9  | 115421234 | Dương Xuân Thùy       | 2001      | LLCT-THM-L-DA21DDC-D71.108-T060722_009 | DA21DDC | 23          | 5.75         |        |
| 10 | 115421239 | Lê Thị Bảo Trâm       | 2003      | LLCT-THM-L-DA21DDC-D71.108-T060722_010 | DA21DDC | 10          | 2.5          |        |
| 11 | 115421243 | Nguyễn Nhựt Trường    | 2003      | LLCT-THM-L-DA21DDC-D71.108-T060722_011 | DA21DDC | 24          | 6            |        |
| 12 | 115421244 | Bùi Nhật Hào          | 2003      | LLCT-THM-L-DA21DDC-D71.108-T060722_012 | DA21DDC | 23          | 5.75         |        |
| 13 | 115421246 | Nguyễn Hạnh Hải Yến   | 2003      | LLCT-THM-L-DA21DDC-D71.108-T060722_013 | DA21DDC | 19          | 4.75         |        |
| 14 | 115421248 | Nguyễn Thị Ngọc Tuyền | 2003      | LLCT-THM-L-DA21DDC-D71.108-T060722_014 | DA21DDC | 17          | 4.25         |        |
| 15 | 115421253 | Vũ Thị Thu Thảo       | 2003      | LLCT-THM-L-DA21DDC-D71.108-T060722_015 | DA21DDC | 17          | 4.25         |        |
| 16 | 115421254 | Lê Duyệt Tuyết Trân   | 2003      | LLCT-THM-L-DA21DDC-D71.108-T060722_016 | DA21DDC | 0           | 0            |        |
| 17 | 115421255 | Nguyễn Lý Nhật Tú     | 2003      | LLCT-THM-L-DA21DDC-D71.108-T060722_017 | DA21DDC | 14          | 3.5          |        |
| 18 | 115421257 | Phan Phạm Anh Thư     | 2003      | LLCT-THM-L-DA21DDC-D71.108-T060722_018 | DA21DDC | 14          | 3.5          |        |
| 19 | 115421258 | Thạch Thị Thu Quang   | 2003      | LLCT-THM-L-DA21DDC-D71.108-T060722_019 | DA21DDC | 18          | 4.5          |        |
| 20 | 115421261 | Lữ Thị Thùy Phương    | 2003      | LLCT-THM-L-DA21DDC-D71.108-T060722_020 | DA21DDC | 0           | 0            |        |

Số lượng thí sinh trên danh sách:.....

Số lượng thí sinh dự thi :.....

**CÁN BỘ COI THI 1**

**CÁN BỘ COI THI 2**

**DANH SÁCH KẾT QUẢ THI**

Môn thi: Triết học Mác - Lênin, lớp DA21DDB phòng D71.106, buổi Tối ngày 06/07/2022

| TT | SBD       | Họ tên                 | Ngày sinh | Mã đề thi                              | Lớp     | Số câu đúng | Điểm quy đổi | Ghi chú |
|----|-----------|------------------------|-----------|----------------------------------------|---------|-------------|--------------|---------|
| 1  | 115421113 | Đoàn Thị Huyền Trân    | 2003      | LLCT-THM-L-DA21DDB-D71.106-T060722_001 | DA21DDB | 16          | 4            |         |
| 2  | 115421115 | Mai Thị Quế Trân       | 2003      | LLCT-THM-L-DA21DDB-D71.106-T060722_002 | DA21DDB | 19          | 4,75         |         |
| 3  | 115421125 | Kim Thị Mai Trúc       | 2003      | LLCT-THM-L-DA21DDB-D71.106-T060722_003 | DA21DDB | 14          | 3,5          |         |
| 4  | 115421131 | Thạch Phụ Som Ưone     | 2003      | LLCT-THM-L-DA21DDB-D71.106-T060722_004 | DA21DDB | 21          | 5,25         |         |
| 5  | 115421145 | Đặng Thị Thùy Trang    | 2003      | LLCT-THM-L-DA21DDB-D71.106-T060722_005 | DA21DDB | 0           | 0            |         |
| 6  | 115421147 | Bùi Thị Anh Thư        | 2002      | LLCT-THM-L-DA21DDB-D71.106-T060722_006 | DA21DDB | 18          | 4,5          |         |
| 7  | 115421149 | Nguyễn Quỳnh Như       | 2003      | LLCT-THM-L-DA21DDB-D71.106-T060722_007 | DA21DDB | 19          | 4,75         |         |
| 8  | 115421154 | Phạm Như Huệ           | 2003      | LLCT-THM-L-DA21DDB-D71.106-T060722_008 | DA21DDB | 15          | 3,75         |         |
| 9  | 115421163 | Nguyễn Trần Thiên Xuân | 2003      | LLCT-THM-L-DA21DDB-D71.106-T060722_009 | DA21DDB | 27          | 6,75         |         |
| 10 | 115421164 | Lê Thị Yến Nhi         | 2003      | LLCT-THM-L-DA21DDB-D71.106-T060722_010 | DA21DDB | 18          | 4,5          |         |
| 11 | 115421166 | Son Hiếu Toàn          | 2003      | LLCT-THM-L-DA21DDB-D71.106-T060722_011 | DA21DDB | 21          | 5,25         |         |
| 12 | 115421168 | Nguyễn Thị Hoài Thơ    | 2003      | LLCT-THM-L-DA21DDB-D71.106-T060722_012 | DA21DDB | 15          | 3,75         |         |
| 13 | 115421178 | Trần Thị Bích Ngọc     | 2003      | LLCT-THM-L-DA21DDB-D71.106-T060722_013 | DA21DDB | 17          | 4,25         |         |
| 14 | 115421184 | Lương Thị Ngọc Tiên    | 2003      | LLCT-THM-L-DA21DDB-D71.106-T060722_014 | DA21DDB | 21          | 5,25         |         |
| 15 | 115421185 | Lý Thị Kiều Oanh       | 2003      | LLCT-THM-L-DA21DDB-D71.106-T060722_015 | DA21DDB | 0           | 0            |         |
| 16 | 115421193 | Nguyễn Khánh Tâm       | 2003      | LLCT-THM-L-DA21DDB-D71.106-T060722_016 | DA21DDB | 16          | 4            |         |
| 17 | 115421198 | Dương Phúc Lợi         | 2003      | LLCT-THM-L-DA21DDB-D71.106-T060722_017 | DA21DDB | 12          | 3            |         |
| 18 | 115421214 | Phạm Duy Khánh         | 2003      | LLCT-THM-L-DA21DDB-D71.106-T060722_018 | DA21DDB | 10          | 2,5          |         |
| 19 | 115421219 | Bùi Thị Mỹ Duyên       | 2003      | LLCT-THM-L-DA21DDB-D71.106-T060722_019 | DA21DDB | 13          | 3,25         |         |
| 20 | 115421233 | Lê Thúy Hằng           | 2003      | LLCT-THM-L-DA21DDB-D71.106-T060722_020 | DA21DDB | 25          | 6,25         |         |

Số lượng thí sinh trên danh sách:.....

**DANH SÁCH KẾT QUẢ THI**

Môn thi: Triết học Mác - Lênin, lớp DA21DDA phòng D71.109, buổi Tối ngày 06/07/2022

| TT | SBD       | Họ tên              | Ngày sinh | Mã đề thi                              | Lớp     | Số câu đúng | Điểm quy đổi | Ghi chú |
|----|-----------|---------------------|-----------|----------------------------------------|---------|-------------|--------------|---------|
| 1  | 115421126 | Nguyễn Thị Cẩm Tú   | 2003      | LLCT-THM-L-DA21DDA-D71.109-T060722_001 | DA21DDA | 11          | 2.75         |         |
| 2  | 115421130 | Lê Thị Ánh Tuyết    | 2003      | LLCT-THM-L-DA21DDA-D71.109-T060722_002 | DA21DDA | 18          | 4.5          |         |
| 3  | 115421133 | Nguyễn Trần Thảo Vy | 2003      | LLCT-THM-L-DA21DDA-D71.109-T060722_003 | DA21DDA | 16          | 4            |         |
| 4  | 115421136 | Trương Thị Như Ý    | 2003      | LLCT-THM-L-DA21DDA-D71.109-T060722_004 | DA21DDA | 0           | 0            |         |
| 5  | 115421142 | Nguyễn Hồ Thu Ngân  | 2003      | LLCT-THM-L-DA21DDA-D71.109-T060722_005 | DA21DDA | 12          | 3            |         |
| 6  | 115421169 | Vũ Thị Phương Thanh | 2003      | LLCT-THM-L-DA21DDA-D71.109-T060722_006 | DA21DDA | 10          | 2.5          |         |
| 7  | 115421235 | Huỳnh Hồng Đào      | 2003      | LLCT-THM-L-DA21DDA-D71.109-T060722_008 | DA21DDB | 11          | 2.75         |         |
| 8  | 115421237 | Đoàn Ngọc Huệ       | 2003      | LLCT-THM-L-DA21DDA-D71.109-T060722_009 | DA21DDB | 0           | 0            |         |
| 9  | 115421238 | Nguyễn Thị Mộng Cẩm | 2003      | LLCT-THM-L-DA21DDA-D71.109-T060722_010 | DA21DDB | 20          | 5            |         |
| 10 | 115421252 | Thạch Thị Ngọc Hoa  | 2003      | LLCT-THM-L-DA21DDA-D71.109-T060722_011 | DA21DDB | 18          | 4.5          |         |
| 11 | 115421265 | Trần Minh Thùy      | 2003      | LLCT-THM-L-DA21DDA-D71.109-T060722_013 | DA21DDC | 20          | 5            |         |
| 12 | 115421267 | Lưu Thảo Nguyên     | 2003      | LLCT-THM-L-DA21DDA-D71.109-T060722_014 | DA21DDC | 19          | 4.75         |         |
| 13 | 115421268 | Ong Thế Nguyễn      | 2003      | LLCT-THM-L-DA21DDA-D71.109-T060722_015 | DA21DDC | 0           | 0            |         |
| 14 | 115421271 | Nguyễn Hoàng Duy    | 2003      | LLCT-THM-L-DA21DDA-D71.109-T060722_012 | DA21DDB | 20          | 5            |         |
| 15 | 115421272 | Trần Thúy Ngân      | 2003      | LLCT-THM-L-DA21DDA-D71.109-T060722_016 | DA21DDC | 13          | 3.25         |         |
| 16 | 115421274 | Đinh Hà Tuyết Trinh | 2003      | LLCT-THM-L-DA21DDA-D71.109-T060722_007 | DA21DDA | 17          | 4.25         |         |

Số lượng thí sinh trên danh sách:.....

Số lượng thí sinh dự thi :.....

**CÁN BỘ COI THI 1**

**CÁN BỘ COI THI 2**